

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2021



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thông tin chung

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0100233488

ngày 14 tháng 9 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 34 là ngày 28 tháng 01 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Hàn Ngọc Vũ Ông Hồ Văn Long Bà Trần Thị Thu Hương Ông Nguyễn Xuân Dũng Ông Lê Quang Trung Ông Hà Hoàng Dũng Ông Hoàng Linh Ông Ân Thanh Sơn Ông Trần Nhất Minh Ông Trần Tuấn Minh Bà Đặng Thị Phương Diễm Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Nguyễn Thanh Huy Võ Bà Nguyễn Thị Tuyết Hà Ông Tăng Hoàng Quốc Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro và Tuân thủ Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng Giám đốc Ban Nhân sự Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ Giám đốc Mạng lưới chi nhánh Giám đốc Chuyển đổi số <i>(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021)</i> Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông <i>(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)</i>
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.604.329	1.421.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	25.714.102	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	17.272.743	4.368.977
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.262.132	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		11.010.611	1.536.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	23.753
Cho vay khách hàng		180.970.774	167.772.044
Cho vay khách hàng	8	182.945.434	169.520.235
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.974.660)	(1.748.191)
Hoạt động mua nợ	10	199.782	248.820
Mua nợ		201.290	250.662
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.508)	(1.842)
Chứng khoán đầu tư		40.043.727	41.371.557
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	40.079.379	41.423.474
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(78.032)	(94.297)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	174.519	173.628
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(62.750)	(63.644)
Tài sản cố định		510.096	395.333
Tài sản cố định hữu hình	15	294.777	259.891
Nguyên giá		804.046	736.849
Giá trị hao mòn lũy kế		(509.269)	(476.958)
Tài sản cố định vô hình	16	215.319	135.442
Nguyên giá		470.070	369.820
Giá trị hao mòn lũy kế		(254.751)	(234.378)
Tài sản Có khác	17	10.799.045	4.398.995
Các khoản phải thu		8.138.800	1.791.590
Các khoản lãi, phí phải thu		1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác		925.009	809.079
TỔNG TÀI SẢN		277.289.117	244.766.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	53.168.217	42.487.522
Tiền gửi của các TCTD khác		29.823.099	26.886.323
Vay các TCTD khác		23.345.118	15.601.199
Tiền gửi của khách hàng	19	168.254.186	150.515.386
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	77.044	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	9.447	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	21	29.226.930	28.558.863
Các khoản nợ khác	22	5.538.044	5.249.320
Các khoản lãi, phí phải trả		2.940.734	2.825.784
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.597.310	2.423.536
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		256.273.868	226.821.179
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	15.532.910	11.095.229
Vốn điều lệ		15.531.430	11.093.879
Thặng dư vốn cổ phần		1.480	1.350
Các quỹ của TCTD	23	1.766.975	1.234.600
Lợi nhuận chưa phân phối	23	3.712.010	5.615.610
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	3.354	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.015.249	17.945.439
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.289.117	244.766.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (Trình bày lại)
----------------	-------------------------	--

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC 35

Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	69.961.713
Cam kết mua ngoại tệ	1.658.045	1.817.674
Cam kết bán ngoại tệ	6.620.021	1.901.287
Cam kết giao dịch hoán đổi	138.486.889	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.494.632	2.612.315
Bảo lãnh khác	4.097.026	5.374.798
Các cam kết khác	22.372.938	12.944.421
	175.729.551	90.893.247

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Phạm Thị Minh Huệ
HQ Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
 cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		
	2021	2020	2021	2020	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	5.261.200	4.135.049	10.250.904	8.231.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.302.925)	(2.234.890)	(4.515.895)	(4.534.045)
Thu nhập lãi thuần	25	2.958.275	1.900.159	5.735.009	3.697.667
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	955.840	729.802	1.738.395	1.271.439
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(220.251)	(134.143)	(413.361)	(275.718)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	735.589	595.659	1.325.034	995.721
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(23.427)	(17.946)	(14.685)	(27.723)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	42.855	30.540	98.923	81.577
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		8.352	5.262	8.352	5.262
Thu nhập từ hoạt động khác		75.820	51.926	138.753	89.364
Chi phí hoạt động khác		(15.262)	(23.426)	(29.586)	(52.450)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	60.558	28.500	109.167	36.914
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.782.202	2.542.174	7.261.800	4.789.418
Chi phí tiền lương		(901.810)	(704.204)	(1.866.536)	(1.425.116)
Chi phí khấu hao		(28.990)	(21.673)	(55.105)	(43.154)
Chi phí hoạt động khác		(394.719)	(269.235)	(745.498)	(544.035)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.325.519)	(995.112)	(2.667.139)	(2.012.305)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.456.683	1.547.062	4.594.661	2.777.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(313.854)	(265.389)	(647.897)	(421.272)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.142.829	1.281.673	3.946.764	2.355.841
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(426.896)	(255.283)	(787.683)	(470.117)
Tổng chi phí thuế TNDN		(426.896)	(255.283)	(787.683)	(470.117)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.715.933	1.026.390	3.159.081	1.885.724

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 này

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày	Kỳ sáu tháng kết thức ngày
Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.313.994	8.268.360
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.400.945)	(4.079.291)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.325.034	995.721
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	67.973	43.340
Thu nhập/(chi phí) khác	808	(23.815)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 108.359	60.729
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.854.681)	(1.956.027)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	32 (700.867)	(222.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.859.675	3.086.446
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(28.366.278)	(14.610.489)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.474.593)	(441.576)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.344.095	(3.777.373)
Giảm)/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	(14.521)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.375.827)	(8.682.309)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(421.264)	(78.072)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(6.462.442)	(1.616.638)
Những thay đổi về nợ hoạt động	29.400.815	15.225.256
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	10.680.695	6.808.411
Tăng tiền gửi của khách hàng	17.738.800	5.583.118
Tăng phát hành giấy tờ có giá	668.067	2.666.445
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(641)	(307)
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77.044	(2.426)
Tăng khác về nợ hoạt động	236.850	170.015
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.894.212	3.701.213

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý kết thúc ngày
 30 tháng 06 năm 2021 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(169.868)	(31.904)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.619	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(160.249)	(31.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	130	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	130	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	4.734.093	3.669.309
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	28.846.470	23.072.953
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	33.580.563	26.742.262

Người lập:



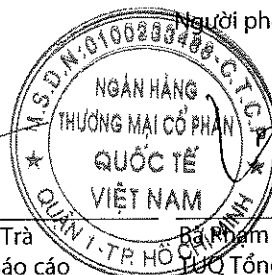
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý II năm 2021 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2020: 11.093.878.520.000 VND).

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

1.4 Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có 10.084 nhân viên (31/12/2020: 9.226 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo riêng không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được lập cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 tại Thuyết minh 45). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kế sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	<ul style="list-style-type: none">▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.6 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.10 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.11 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.14 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.15 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.16 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.19 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

3.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

3.22 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.23 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh riêng khi phát sinh.

3.25 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.29 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.30 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt và vàng

	30/06/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.239.608	1.096.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	363.128	323.881
Vàng phi tiền tệ	1.593	1.593
	1.604.329	1.421.974

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	22.616.646	20.219.190
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	3.097.456	4.372.347
	25.714.102	24.591.537

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	612.132	401.559
- Bằng VND	317.725	158.125
- Bằng ngoại tệ, vàng	294.407	243.434
Tiền gửi có kỳ hạn	5.650.000	2.431.400
- Bằng VND	5.650.000	2.200.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	231.400
	6.262.132	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.396.527	1.505.874
- Bằng ngoại tệ, vàng	614.084	30.144
	11.010.611	1.536.018
	17.272.743	4.368.977

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.555.249	9.237
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.941.760	(94.714)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.946.867	8.433
	35.443.876	(77.044)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.379.317	83
	18.649.083	23.753

8. Cho vay khách hàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	182.924.311	169.486.466
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.398	10.035
Các khoản trả thay khách hàng	9.980	9.980
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745	13.754
	182.945.434	169.520.235

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	55.047.420	55.351.469
Nợ trung hạn	63.773.471	60.043.459
Nợ dài hạn	62.440.580	52.675.330
Nợ quá hạn	1.683.963	1.449.977
	182.945.434	169.520.235

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	34.369.398	35.797.729
Nợ trung hạn	24.823.744	25.381.291
Nợ dài hạn	123.752.292	108.341.215
	182.945.434	169.520.235

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	22.198.644	12,13	29.139.631	17,19
- Công ty nhà nước	1.905.550	1,04	2.666.622	1,57
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	20.142.861	11,01	26.000.259	15,34
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	123.379	0,07	438.991	0,26
- Doanh nghiệp tư nhân	26.854	0,01	33.759	0,02
Cho vay cá nhân và cho vay khác	160.746.790	87,87	140.380.604	82,81
	182.945.434	100,00	169.520.235	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.757.964	0,96	2.050.751	1,20
Thương mại, sản xuất và chế biến	27.341.001	14,95	28.640.644	16,90
Xây dựng	1.872.793	1,02	1.738.857	1,03
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.570.977	0,86	1.819.126	1,07
Cá nhân và các ngành nghề khác	150.402.699	82,21	135.270.857	79,80
	182.945.434	100,00	169.520.235	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.359.753	1.203.398
Dự phòng cụ thể (ii)	614.907	544.793
	1.974.660	1.748.191

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.203.398	935.116
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	156.355	268.282
	1.359.753	1.203.398

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	544.793	350.606
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	491.378	675.333
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ/năm	(421.264)	(481.146)
	614.907	544.793

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<u>04/09/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	<u>(18.940)</u>
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<u>30/06/2021</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu VND</u>
Mua nợ bằng VND	201.290	250.662
Dự phòng rủi ro	<u>(1.508)</u>	<u>(1.842)</u>
	<u>199.782</u>	<u>248.820</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<u>30/06/2021</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ gốc đã mua	203.378	253.210
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>5.225</u>	<u>9.686</u>
	<u>208.603</u>	<u>262.896</u>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/06/2021</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2020</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	12.000	12.000
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	4.293.659	11.694.900
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.221.065	10.937.699
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.176.359</i>	<i>1.189.689</i>
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	25.255.655	17.046.875
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	<u>2.297.000</u>	<u>1.732.000</u>
	<u>40.079.379</u>	<u>41.423.474</u>

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2020: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	77.714	93.979
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	78.032	94.297

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	69.620	85.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	8.094	8.810
	77.714	93.979

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	85.169 (15.549)	82.238 2.931
	69.620	85.169

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	8.810 (716)	- 530
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	-	8.280
	8.094	8.810

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(62.750)	(63.644)
	174.519	173.628

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.269	137.272
	137.269	137.272

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	63.644	79.467
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(894)	(7.543)
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	-	(8.280)
Số dư cuối kỳ/năm	62.750	63.644

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Mua trong kỳ	1.630	54.913	-	9.456	3.619	69.618
Thanh lý, nhượng bán	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	106.434	475.296	49.614	68.803	103.899	804.046
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Khấu hao trong kỳ	3.245	21.793	518	5.267	3.909	34.732
Thanh lý, nhượng bán	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	52.524	285.387	46.438	37.163	87.757	509.269
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891
Số dư cuối kỳ	53.910	189.909	3.176	31.640	16.142	294.777

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/CTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	100.438	361.666	49.614	45.124	96.627	653.469
Tăng trong năm	5.954	68.098	-	14.292	4.354	92.698
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170	428.473
Khấu hao trong năm	6.427	34.492	1.143	8.352	7.379	57.793
Giảm khác	-	(9.308)	-	-	-	(9.308)
Số dư cuối năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.998	123.193	4.837	21.511	19.457	224.996
Số dư cuối năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	362.574	7.246	369.820
Tăng trong kỳ	100.250	-	100.250
Số dư cuối kỳ	462.824	7.246	470.070
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	227.179	7.199	234.378
Khấu hao trong kỳ	20.362	11	20.373
Số dư cuối kỳ	247.541	7.210	254.751
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	135.395	47	135.442
Số dư cuối kỳ	215.283	36	215.319

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	329.952	7.246	337.198
Tăng trong năm	32.622	-	32.622
Số dư cuối năm	362.574	7.246	369.820
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	194.831	7.177	202.008
Khấu hao trong năm	32.348	22	32.370
Số dư cuối năm	227.179	7.199	234.378
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	135.121	69	135.190
Số dư cuối năm	135.395	47	135.442

17. Tài sản Có khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	8.138.800	1.791.590
Các khoản phải thu nội bộ	159.077	122.220
Các khoản phải thu bên ngoài	7.979.723	1.669.370
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	6.896.772	896.709
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	477.253	401.421
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	13.155	15.814
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	29.137	30.479
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	563.406	324.947
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác (ii)	925.009	809.079
	10.799.045	4.398.995

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.932	1.546
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	686.515	945.956
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	940.307	827.774
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	105.482	23.050
	1.735.236	1.798.326

(ii) Tài sản Có khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vật liệu	39.969	28.253
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng đang chờ xử lý	25.103	27.423
Chi phí trả trước	854.747	753.403
Tài sản có khác	5.190	-
	925.009	809.079

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	8.203	11.743
Bằng VND	5.208	8.824
Bằng ngoại tệ	2.995	2.919
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	29.814.896	26.874.580
Bằng VND	24.640.000	22.316.000
Bằng ngoại tệ	5.174.896	4.558.580
	29.823.099	26.886.323
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.771.551	3.329.764
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	17.573.567	12.271.435
	23.345.118	15.601.199
	53.168.217	42.487.522

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	20.252.487	17.899.349
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.601.840	16.673.899
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	244.675	225.699
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.404.918	998.194
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.054	1.557
Tiền gửi có kỳ hạn	147.409.930	132.205.436
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.084.151	57.566.350
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	69.459.365	68.201.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	102.370	201.295
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.764.044	6.236.491
Tiền gửi vốn chuyên dùng	231.270	60.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.459	9.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	224.811	51.047
Tiền ký quỹ	360.499	350.346
Tiền ký quỹ bằng VND	354.785	325.759
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.714	24.587
	168.254.186	150.515.386

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	50.763.127	42.514.378
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	117.491.059	108.001.008
	168.254.186	150.515.386

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	9.447	10.088
	9.447	10.088

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu	28.760.000	25.470.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.550.000	23.400.000
Từ 5 năm trở lên	2.210.000	2.070.000
Chứng chỉ tiền gửi	466.930	3.088.863
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	793	2.619.143
Từ 5 năm trở lên	466.137	469.720
	29.226.930	31.647.726

22. Các khoản nợ khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.940.734	2.825.784
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.597.310	2.423.536
Các khoản phải trả nội bộ	528.694	680.239
- Các khoản phải trả công nhân viên	395.522	638.169
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.891	2.891
- Phải trả nội bộ khác	665	2.318
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	129.616	36.861
Các khoản phải trả bên ngoài	1.497.116	1.361.482
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	465.577	370.265
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.002	16.228
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	253.127	209.245
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	245.663	141.267
- Các khoản chờ thanh toán khác	189.354	465.865
- Các khoản phải trả khác	328.393	158.612
Doanh thu chờ phân bổ	571.500	381.815
	5.538.044	5.249.320

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>30/06/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.125.707	995.871
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	782.166	1.158.135
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	937.409	599.066
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.435	49.446
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	26	30
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	28.991	23.236
	2.940.734	2.825.784

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước:

	<i>30/06/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.862	340.046
Thuế giá trị gia tăng	6.049	5.926
Các loại thuế khác	32.666	24.293
	465.577	370.265

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 32.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	11.093.879	1.350	-	1.071.313	163.287	5.615.610	17.945.439
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.159.081	3.159.081
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	463.775	231.887	(695.662)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.755)	(92.755)
Tăng vốn trong kỳ	4.437.551	-	-	-	(163.287)	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	130
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	3.354	-	-	-	3.354
Số dư tại ngày 30/06/2021	15.531.430	1.480	3.354	1.535.088	231.887	3.712.010	21.015.249

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	9.244.914	1.332	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.637.745	4.637.745
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	326.575	163.287	(489.862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(97.972)	(97.972)
Tăng vốn trong năm	1.848.965	18	(1.700.000)	-	(130.958)	(18.025)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.093.879	1.350	-	1.071.313	163.287	5.615.610	17.945.439

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/06/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
- Cổ phiếu phổ thông	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 triệu đồng	30/06/2020 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.604.329	1.419.699
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.714.102	18.793.718
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	612.132	1.778.845
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	5.650.000	4.750.000
	33.580.563	26.742.262

25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	9.287.797	7.231.608
Chứng khoán đầu tư	867.527	920.374
Tiền gửi tại các TCTD khác	79.016	56.220
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	16.564	23.510
	10.250.904	8.231.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(3.491.160)	(3.712.707)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(879.828)	(617.626)
Tiền vay và vốn ủy thác	(132.861)	(193.317)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(12.046)	(10.395)
	(4.515.895)	(4.534.045)
Thu nhập lãi thuần	5.735.009	3.697.667

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	626.513	535.628
Dịch vụ thanh toán	605.848	429.461
Dịch vụ khác	506.034	306.350
	1.738.395	1.271.439
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(210.114)	(144.334)
Dịch vụ môi giới	(88.316)	(78.036)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(63.095)	(25.552)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(36.807)	(11.114)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6.753)	(1.456)
Dịch vụ khác	(8.276)	(15.226)
	(413.361)	(275.718)
	1.325.034	995.721

27. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	118.895	160.198
Lỗ thuần từ kinh doanh các công cụ phái sinh tiền tệ	(133.580)	(187.921)
	(14.685)	(27.723)

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.331	83.253
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(33.673)	(12.190)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	15.549	12.246
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	716	(1.732)
	98.923	81.577

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	108.359	60.729
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	24.967	25.718
Thu nhập khác	5.427	2.917
	138.753	89.364
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.537)	(52.394)
Chi phí khác	(49)	(56)
	(29.586)	(52.450)
Lãi thuần từ hoạt động khác	109.167	36.914

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Chi phí cho nhân viên	1.866.536	1.425.116
Chi về tài sản	437.549	328.894
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	55.105	43.154
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	272.144	188.564
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	75.948	64.304
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.856	12.149
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(894)	(6.722)
	2.667.139	2.012.305

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

31.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	787.683	470.117
	787.683	470.117

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận trước thuế	3.946.764	2.355.841
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	789.353	471.168
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.670)	(1.051)
	787.683	470.117

31.3. Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% .Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	340.046	787.683	(700.867)	426.862
Thuế GTGT	5.926	69.184	(69.061)	6.049
Các loại thuế khác	24.293	307.516	(299.143)	32.666
	370.265	1.164.383	(1.069.071)	465.577

Đơn vị: triệu VND

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	222.498	1.158.210	(1.040.662)	340.046
Thuế GTGT	7.292	142.278	(143.644)	5.926
Các loại thuế khác	25.801	324.452	(325.960)	24.293
	255.591	1.624.940	(1.510.266)	370.265

Đơn vị: triệu VND

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.740	7.108
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.334.237	979.755
2. Phụ cấp và thu nhập khác	372.711	382.849
Tổng thu nhập	1.706.948	1.362.604
Tiền lương bình quân tháng/người	22,83	22,97
Thu nhập bình quân tháng/người	29,21	31,95

34. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCCG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	273.072.237	234.930.696
Phương tiện vận tải	103.114.586	95.576.354
Máy móc thiết bị	22.869.517	22.701.573
Quyền khai thác tài sản	17.556.945	22.298.861
Bảo lãnh	17.242.362	18.319.192
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	11.807.024	10.939.154
Hàng hóa lưu kho	13.067.031	12.434.968
Các tài sản đảm bảo khác	3.690.648	2.138.318
	462.420.350	419.339.116
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	537.380	447.100
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	500.000	550.000
	1.037.380	997.100
	463.457.730	420.336.216

Tài sản, GTCCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.500.000	-
	7.500.000	-

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2021 Triệu VND		31/12/2020 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	-	146.764.955	69.961.713	-	69.961.713
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	1.658.045	-	1.658.045	1.817.674	-	1.817.674
- Cam kết bán ngoại tệ	6.620.021	-	6.620.021	1.901.287	-	1.901.287
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	138.486.889	-	138.486.889	66.242.752	-	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.557.365	62.733	2.494.632	2.670.553	58.238	2.612.315
Bảo lãnh khác	4.128.435	31.409	4.097.026	5.463.802	89.004	5.374.798
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938	12.944.421	-	12.944.421
	175.823.693	94.142	175.729.551	91.040.489	147.242	90.893.247

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
Công ty con		
VIB AMC		
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(3.860)	(13.495)
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(141.500)	(153.500)
- Phải trả liên quan đến hợp đồng ủy thác	(672)	(672)
- Lãi phải trả tiền gửi	(263)	(155)
- Phải thu lương nhân viên	33.808	41.249
- Phải thu nhận cổ tức	13.439	14.706
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(64.122)	(187.317)
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(362)	(1.172)
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(13.641)	(5.361)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức	8.177	5.262
- Chi phí lãi tiền gửi	(2.286)	(3.760)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
Giám đốc		
- Chi phí lãi tiền gửi	(693)	(431)
- Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(2.742)	(2.742)
- Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	(1.977)	(1.694)
- Lương thưởng của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(17.388)	(9.876)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.604.329	-	1.604.329
Tiền gửi tại NHNN	25.714.102	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.096.085	176.658	17.272.743
Cho vay khách hàng	182.945.434	-	182.945.434
Hoạt động mua nợ	201.290	-	201.290
Chứng khoán đầu tư	40.121.759	-	40.121.759
Góp vốn đầu tư dài hạn	236.671	598	237.269
Tài sản cố định	510.096	-	510.096
Tài sản Có khác	10.799.045	-	10.799.045
	279.228.811	177.256	279.406.067
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.851.359	17.316.858	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	161.608.577	6.645.609	168.254.186
Các công cụ tài chính phái sinh	77.044	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.447	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	29.226.930	-	29.226.930
Các khoản nợ khác	5.538.044	-	5.538.044
	232.311.401	23.962.467	256.273.868
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	-	146.764.955
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.494.632	-	2.494.632
Bảo lãnh khác	4.097.026	-	4.097.026
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938
	175.729.551	-	175.729.551

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.421.974	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	250.662	-	250.662
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	236.671	601	237.272
Tài sản cố định	395.333	-	395.333
Tài sản Có khác	4.398.995	-	4.398.995
	246.512.806	161.786	246.674.592
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.261.170	12.226.352	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	144.976.102	5.539.284	150.515.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.249.320	-	5.249.320
	209.055.543	17.765.636	226.821.179
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	-	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.374.798	-	5.374.798
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	90.893.247	-	90.893.247

38. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	<i>Miền Bắc Triệu VND</i>	<i>Miền Trung Triệu VND</i>	<i>Miền Nam Triệu VND</i>	<i>Tổng Triệu VND</i>
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.776.412	953.475	7.521.017	10.250.904
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	465.678	123.195	1.149.522	1.738.395
Thu nhập từ hoạt động khác	59.012	3.761	84.652	147.425
	2.301.102	1.080.431	8.755.191	12.136.724
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(243.172)	(510.644)	(3.762.079)	(4.515.895)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.192)	(1.353)	(51.560)	(55.105)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(663.742)	(171.850)	(2.135.471)	(2.971.063)
	(909.106)	(683.847)	(5.949.110)	(7.542.063)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.391.996	396.584	2.806.081	4.594.661
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(192.217)	(12.033)	(443.647)	(647.897)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.199.779	384.551	2.362.434	3.946.764
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
III Tài sản				
Tiền mặt	729.994	185.429	688.906	1.604.329
Tài sản cố định	-	-	510.096	510.096
Tài sản khác	92.274.472	10.858.253	172.041.967	275.174.692
Tổng tài sản	93.004.466	11.043.682	173.240.969	277.289.117
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	91.801.368	10.659.025	152.247.704	254.708.097
Nợ phải trả nội bộ	2.797	-	525.897	528.694
Nợ phải trả khác	522	105	1.036.450	1.037.077
Tổng nợ phải trả	91.804.687	10.659.130	153.810.051	256.273.868

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.577.080	814.549	5.840.083	8.231.712
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	416.898	95.693	758.848	1.271.439
Thu nhập từ hoạt động khác	29.428	5.965	146.020	181.413
	2.023.406	916.207	6.744.951	9.684.564
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(666.399)	(524.825)	(3.342.821)	(4.534.045)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.715)	(1.293)	(40.146)	(43.154)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(489.943)	(137.408)	(1.702.901)	(2.330.252)
	(1.158.057)	(663.526)	(5.085.868)	(6.907.451)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	865.349	252.681	1.659.083	2.777.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(116.316)	(16.755)	(288.201)	(421.272)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	749.033	235.926	1.370.882	2.355.841
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
III Tài sản				
Tiền mặt	657.915	150.651	613.408	1.421.974
Tài sản cố định	-	-	395.333	395.333
Tài sản khác	35.219.808	18.585.052	189.144.451	242.949.311
Tổng tài sản	35.877.723	18.735.703	190.153.192	244.766.618
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	83.619.863	10.182.722	131.586.275	225.388.860
Nợ phải trả nội bộ	1.620	1.550	677.069	680.239
Nợ phải trả khác	1.655	202	750.223	752.080
Tổng nợ phải trả	83.623.138	10.184.474	133.013.567	226.821.179

39. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

39.1. Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

39.2. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,32% (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 1,46%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	<i>Cho vay khách hàng Triệu VND</i>	<i>Mua nợ Triệu VND</i>	<i>Chứng khoán đầu tư(*) Triệu VND</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.476.263	189.525	35.816.100	16.660.611	228.142.499
Nợ cần chú ý	4.375.409	3.602	-	-	4.379.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	809.388	-	-	-	809.388
Nợ nghi ngờ	795.486	2.397	-	-	797.883
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.888	5.766	-	-	1.494.654
	182.945.434	201.290	35.816.100	16.660.611	235.623.435

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Cho vay khách hàng Triệu VND</i>	<i>Mua nợ Triệu VND</i>	<i>Chứng khoán đầu tư(*) Triệu VND</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác(**) Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.824	236.810	29.758.954	3.967.418	197.998.006
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-	2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-	566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-	797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.447	11.331	-	-	1.605.778
	169.520.235	250.662	29.758.954	3.967.418	203.497.269

(*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

39.3. Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: triệu đồng
-	1.604.329	-	-	-	-	-	-	1.604.329	
-	22.616.646	3.097.456	-	-	-	-	-	25.714.102	
-	-	8.434.948	3.686.908	4.187.272	963.615	-	-	17.272.743	
1.689.758	-	37.445.795	76.636.324	33.820.413	32.601.822	923.181	29.431	183.146.724	
-	12.000	1.362.158	1.270.936	8.349.433	23.232.247	3.907.219	1.987.766	40.121.759	
-	237.269	-	-	-	-	-	-	237.269	
-	510.096	-	-	-	-	-	-	510.096	
-	10.799.045	-	-	-	-	-	-	10.799.045	
1.689.758	35.779.385	50.340.357	81.594.168	46.357.118	56.797.684	4.830.400	2.017.197	279.406.067	
-	-	37.630.754	7.709.423	6.462.480	1.365.560	-	-	53.168.217	
-	30.328	66.209.626	38.001.986	44.298.873	12.685.165	7.028.203	5	168.254.186	
-	77.044	-	-	-	-	-	-	77.044	
-	-	4.756	4.691	-	-	-	-	9.447	
-	793	-	3.950.000	3.520.000	2.730.000	19.026.137	-	29.226.930	
-	5.538.044	-	-	-	-	-	-	5.538.044	
-	5.646.209	103.845.136	49.666.100	54.281.353	16.780.725	26.054.340	5	256.273.868	
1.689.758	30.133.176	(53.504.779)	31.928.068	(7.924.235)	40.016.959	(21.223.940)	2.017.192	23.132.199	
-	-	14.048	(4.133)	(83.419)	(1.907)	-	-	(75.411)	
1.689.758	30.133.176	(53.490.731)	31.923.935	(8.007.654)	40.015.052	(21.223.940)	2.017.192	23.056.788	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.421.974	-	-	-	-	-	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNN	-	20.219.191	4.372.346	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.753	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.456.240	-	36.854.950	80.910.303	17.499.988	32.073.028	951.917	24.471	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	12.000	2.042.076	1.735.266	14.762.486	11.617.811	5.985.300	5.985.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	237.272	-	-	-	-	-	-	237.272
Tài sản cố định	-	395.333	-	-	-	-	-	-	395.333
Tài sản có khác - gộp	-	4.398.995	-	-	-	-	-	-	4.398.995
Tổng tài sản	1.456.240	26.708.518	46.558.075	83.146.183	32.842.134	43.690.839	6.262.832	6.009.771	246.674.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.264.953	13.082.317	2.140.223	29	-	-	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.546.181	37.740.990	38.447.215	11.697.472	6.083.518	10	150.515.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	6.131	-	-	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	1.143	-	68.000	-	2.500.000	8.670.000	17.319.720	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	5.249.320	-	-	-	-	-	-	5.249.320
Tổng nợ phải trả	1.143	5.249.320	83.883.091	50.829.438	43.087.438	20.367.501	23.403.238	10	226.821.179
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.455.097	21.459.198	(37.325.016)	32.316.745	(10.245.304)	23.323.338	(17.140.406)	6.009.761	19.853.413
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	24.354	5.065	(12.412)	11.382	570	-	28.959
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.455.097	21.459.198	(37.300.662)	32.321.810	(10.257.716)	23.334.720	(17.139.836)	6.009.761	19.882.372

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	<i>USD</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>EUR</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>(Triệu VND)</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	269.628	61.090	34.003	364.721
Tiền gửi tại NHNN	3.096.090	1.366	-	3.097.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	766.100	41.607	100.784	908.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	27.295.192	273.905	252.744	27.821.841
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.516.147	-	-	2.516.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn	598	-	-	598
Tài sản có khác - gộp	1.280.495	8.468	6	1.288.969
Tổng tài sản	35.224.250	386.436	387.537	35.998.223
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.743.909	7.549	-	22.751.458
Tiền gửi của khách hàng	7.746.523	372.871	383.517	8.502.911
Các khoản nợ khác	84.607	3.374	18.933	106.914
Tổng nợ phải trả	30.575.039	383.794	402.450	31.361.283
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.649.211	2.642	(14.913)	4.636.940
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.984.450)	2.770	19.704	(4.961.976)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(335.239)	5.412	4.791	(325.036)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>USD</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>EUR</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>(Triệu VND)</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.016	50.167	325.475
Tiền gửi tại NHNN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.197	105.943	504.979
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản có khác - gộp	569.669	5.546	125	575.340
Tổng tài sản	23.309.113	453.371	419.849	24.182.333
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.828.862	4.072	-	16.832.934
Tiền gửi của khách hàng	6.661.240	444.652	407.279	7.513.171
Các khoản nợ khác	62.219	426	2.182	64.827
Tổng nợ phải trả	23.552.321	449.150	409.461	24.410.932
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.208)	4.221	10.388	(228.599)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.043)	4.211	6.550	(312.282)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.604.329	-	-	-	-	1.604.329
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.714.102	-	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	-	-	8.434.947	3.686.908	5.150.888	-	-	17.272.743
Chứng khoán đầu tư - góp	672.199	1.017.559	5.809.631	9.416.812	39.834.233	63.832.540	62.563.750	183.146.724
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	614.658	838.936	30.653.180	6.027.219	1.987.766	40.121.759
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	237.269	237.269
Tài sản Có khác	-	-	2.407.011	2.838.949	5.553.085	-	510.096	510.096
Tổng tài sản	672.199	1.017.559	44.584.678	16.781.605	81.191.386	69.859.759	65.298.881	279.406.067
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.372.054	6.097.999	7.828.040	5.870.112	12	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.768.237	25.536.152	41.489.269	35.460.073	455	168.254.186
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	77.044	-	-	-	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.447	-	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.793	950.000	4.040.000	21.416.137	820.000	29.226.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.912.171	-	2.625.873	-	-	5.538.044
Tổng nợ phải trả	-	-	104.130.299	32.584.151	55.992.629	62.746.322	820.467	256.273.868
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	672.199	1.017.559	(59.545.621)	(15.802.546)	25.198.757	7.113.437	64.478.414	23.132.199

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn						Trong hạn							
	Đến 3 tháng		Trên 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản														
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	1.421.974	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421.974
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	24.591.537	-	-	-	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	23.753	-	-	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	300.422	1.155.818	7.000.043	12.200.784	36.165.304	60.113.465	52.835.061	169.770.897						
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.862.076	1.350.266	24.571.297	7.896.915	5.785.300	41.465.854						
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	237.272						237.272
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	395.333						395.333
Tài sản Có khác	-	-	1.839.178	-	-	-	2.559.817	-						4.398.995
Tổng tài sản	300.422	1.155.818	40.027.264	14.051.664	63.876.078	68.010.380	59.252.966	246.674.592						
Nợ phải trả														
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.984.052	11.462.517	2.140.228	5.900.713	12	42.487.522						
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.807.382	24.357.505	42.925.162	27.424.797	540	150.515.386						
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	-	10.088						
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	680.000	28.558.863						
Các khoản nợ khác	-	-	1.670.939	-	3.578.381	-	-	5.249.320						
Tổng nợ phải trả	-	1.143	80.530.373	35.825.354	53.748.527	56.035.230	680.552	226.821.179						
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	300.422	1.154.675	(40.503.109)	(21.773.690)	10.127.551	11.975.150	58.572.414	19.853.413						

40. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	468.464	406.722
Trên một đến năm năm	1.980.247	1.701.505
	2.448.711	2.108.227

41. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

	31/12/2020 Triệu VND (Trình bày lại)	31/12/2020 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
--	--	--

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác

Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.374.798	5.463.802

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán riêng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

43. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam vẫn đang tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của Ngân hàng. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03.

44. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
USD	23.020,00	23.140,00
EUR	27.390,50	28.432,50
GBP	31.887,50	31.561,50
CHF	25.149,50	26.397,00
JPY	208,38	224,10
SGD	17.113,00	17.464,00
CAD	18.564,00	18.125,50
AUD	17.300,00	17.811,50

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc Phòng Báo cáo
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc tài chính



Ngày 28 tháng 07 năm 2021

